

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

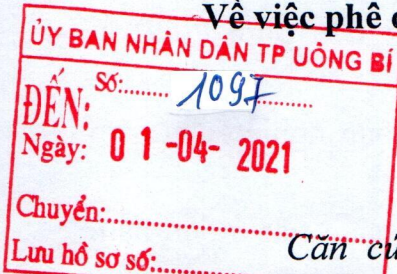
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 833 /QĐ - UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch**  
**sử dụng đất năm 2021 của thành phố Uông Bí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 10/03/2021, Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 17/3/2021 và Tờ trình số 99/TTr-TNMT-QHKH ngày 18/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Uông Bí với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí.

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 20.028,73 ha; đến năm 2030 có diện tích 16.616,93 ha; giảm 3411,8 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.



- Đất phi nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 5.447,26 ha, đến năm 2030 là 8.949,40 ha, tăng 3.502,14 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất chưa sử dụng hiện trạng sử dụng năm 2020 có 203,64 ha; đến năm 2030 là 113,30 ha giảm 90,34 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

*(có Bảng số 01 chi tiết kèm theo)*

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đến năm 2030 là 3.428,67 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến năm 2030 là 79,75 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2030 là 15,63 ha.

*(có Bảng số 02 chi tiết kèm theo)*

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 90,34 ha.

*(có Bảng số 03 chi tiết kèm theo)*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Uông Bí.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Uông Bí với các nội dung chủ yếu như sau:

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.

- Đất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 có 20.028,73 ha, kế hoạch năm 2021 diện tích là 19.392,27 ha, giảm 636,46 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2020 có 5.447,26 ha, đến năm 2021 là 6.129,27 ha, tăng 682,01 ha so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng năm 2020 có 203,64 ha, đến năm 2021 là 158,09 ha, giảm 45,55 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

*(có Bảng số 04 chi tiết kèm theo)*

b. Kế hoạch thu hồi đất

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp năm 2021 là 611,65 ha.

- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp năm 2021 là 90,82 ha.

*(Có Bảng số 05 chi tiết kèm theo)*

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp năm 2021 là 637,19 ha.



Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2021 là 36,03 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở năm 2021 là 13,19 ha.

*(Có Bảng số 06 chi tiết kèm theo)*

d. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 45,32 ha.

*(Có Bảng số 07 chi tiết kèm theo)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí

2.1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua danh mục nhà nước thu hồi đất.

2.3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2.4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân:

- Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố Uông Bí đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có



quy hoạch được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng..., và các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: trước khi Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2.6. Phải tiến hành rà soát kỹ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác; và chỉ được thực hiện khi đã đầy đủ các thủ tục đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

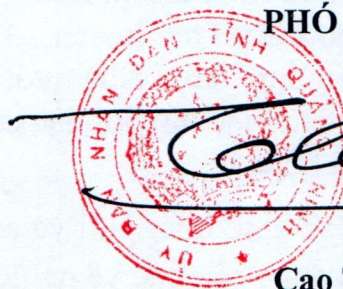
1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Uông Bí; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao; Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Thành phố theo đúng quy định hiện hành. / *h*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
  - CT, Các PCT;
  - V0, V1, V2, QH1,2;
  - QLĐĐ1,2, XD 4,5,6, TTTT;
  - Lưu VT, QH1-3; QLĐĐ3.
- 10bản - QĐ18.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Cao Tường Huy**



**BẢNG 01: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐEN NĂM 2030 THÀNH PHỐ UÔNG BÌ**

(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | DT thực hiện năm 2020 |            | DT quy hoạch năm 2030 |            | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|------------|-----------------------|------------|----------------------|
|      |                                                                  |     | Diện tích<br>(ha)     | Cơ cấu (%) | Diện tích<br>(ha)     | Cơ cấu (%) |                      |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 20.028,73             | 77,99      | 16.616,93             | 64,71      | -3.411,80            |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 1.468,01              | 5,72       | 809,27                | 3,15       | -658,74              |
|      | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 906,02                | 3,53       | 424,80                | 1,65       | -481,22              |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 238,63                | 0,93       | 107,03                | 0,42       | -131,60              |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 2.455,21              | 9,56       | 1.498,11              | 5,83       | -957,10              |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 2.479,64              | 9,66       | 2.449,27              | 9,54       | -30,37               |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD | 2.338,60              | 9,11       | 2.317,79              | 9,03       | -20,81               |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                | RSX | 9.409,16              | 36,64      | 8.682,02              | 33,81      | -727,14              |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 1.615,80              | 6,29       | 662,60                | 2,58       | -953,20              |
| 1.8  | Đất làm muối                                                     | LMU | 0,00                  | 0,00       | 0,00                  | 0,00       | 0,00                 |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 23,68                 | 0,09       | 90,85                 | 0,35       | 67,17                |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 5.447,26              | 21,21      | 8.949,40              | 34,85      | 3.502,14             |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 168,69                | 0,66       | 223,35                | 0,87       | 54,66                |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN | 85,52                 | 0,33       | 90,94                 | 0,35       | 5,42                 |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 0,00                  | 0,00       | 0,00                  | 0,00       | 0,00                 |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT | 0,00                  | 0,00       | 0,00                  | 0,00       | 0,00                 |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 0,00                  | 0,00       | 137,65                | 0,54       | 137,65               |
| 2.6  | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 43,96                 | 0,17       | 224,09                | 0,87       | 180,13               |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 372,15                | 1,45       | 1.334,15              | 5,20       | 962,00               |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 1.020,57              | 3,97       | 1.348,17              | 5,25       | 327,60               |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.330,75              | 5,18       | 2.342,53              | 9,12       | 1.011,78             |
| 2.1  | Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa                              | DDT | 26,60                 | 0,10       | 26,60                 | 0,10       | 0,00                 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | 0,00                  | 0,00       | 0,00                  | 0,00       | 0,00                 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 26,18                 | 0,10       | 32,40                 | 0,13       | 6,22                 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 51,32                 | 0,20       | 64,96                 | 0,25       | 13,64                |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 617,52                | 2,40       | 1.044,25              | 4,07       | 426,73               |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 12,14                 | 0,05       | 19,81                 | 0,08       | 7,67                 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự n                             | DTS | 10,50                 | 0,04       | 11,33                 | 0,04       | 0,83                 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo                                    | DNG | 0,00                  | 0,00       | 0,00                  | 0,00       | 0,00                 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 43,04                 | 0,17       | 59,84                 | 0,23       | 16,80                |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 88,90                 | 0,35       | 92,01                 | 0,36       | 3,11                 |
| 2.2  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm                      | SKX | 90,00                 | 0,35       | 329,43                | 1,28       | 239,43               |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | 11,27                 | 0,04       | 10,87                 | 0,04       | -0,40                |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                              | DKV | 19,51                 | 0,08       | 149,56                | 0,58       | 130,05               |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 14,07                 | 0,05       | 15,98                 | 0,06       | 1,91                 |
| 2.24 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON | 1.188,13              | 4,63       | 1.173,34              | 4,57       | -14,79               |
| 2.25 | Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng                                   | MNC | 220,17                | 0,86       | 211,87                | 0,83       | -8,30                |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK | 6,27                  | 0,02       | 6,27                  | 0,02       | 0,00                 |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | 203,64                | 0,79       | 113,30                | 0,44       | -90,34               |
| 4    | Đất khu công nghệ cao *                                          | KCN |                       |            |                       |            | 0,00                 |
| 5    | Đất khu kinh tế *                                                | KKT | 2.551,00              | 9,93       | 2.551,00              | 9,93       | 0,00                 |
| 6    | Đất đô thị*                                                      | KDT | 18.930,56             | 73,72      | 18.930,56             | 73,72      | 0,00                 |





**BẢNG 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/ 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị (ha)

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích  | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
|------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
|      |                                                                   |                |                 | Bắc Sơn                     | Nam Khê       | Phượng Đông   | Phượng Nam    | Quang Trung   | Thanh Sơn    | Trung Vương   | Vàng Danh     | Yên Thanh     | Thượng Yên Công |
| (1)  | (2)                                                               | (3)            | (4)=(5)+...(14) | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)           | (9)           | (10)         | (11)          | (12)          | (13)          | (14)            |
| 1    | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>3428,67</b>  | <b>146,14</b>               | <b>197,35</b> | <b>582,66</b> | <b>612,84</b> | <b>274,05</b> | <b>88,30</b> | <b>202,69</b> | <b>248,72</b> | <b>801,22</b> | <b>274,69</b>   |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 627,31          | 13,30                       | 98,65         | 131,78        | 146,84        | 22,28         | 9,15         | 41,14         | 13,97         | 122,69        | 27,51           |
|      | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước                               | LUC/PNN        | 449,79          | 7,52                        | 98,65         | 86,05         | 92,76         | 15,42         | 9,15         | 15,45         | 7,67          | 98,67         | 18,45           |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 131,50          | 24,72                       | 5,01          | 9,78          | 2,23          | 20,11         | 4,00         | 4,60          | 11,20         | 49,85         |                 |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 947,78          | 62,37                       | 43,04         | 241,44        | 244,00        | 93,49         | 36,21        | 47,63         | 29,27         | 90,85         | 59,48           |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 30,37           |                             |               | 12,25         |               |               |              | 1,00          | 0,50          | 8,10          | 8,52            |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | 3,51            |                             |               |               |               |               |              |               |               |               | 3,51            |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 707,84          | 44,90                       | 42,00         | 105,18        | 3,30          | 59,59         | 38,94        | 45,13         | 193,13        |               | 175,67          |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 980,35          | 0,85                        | 8,65          | 82,23         | 216,47        | 78,58         |              | 63,19         | 0,65          | 529,73        |                 |
| 1.8  | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2    | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>79,75</b>    | <b>15,00</b>                |               |               | <b>0,49</b>   |               | <b>0,51</b>  | <b>25,92</b>  | <b>14,60</b>  |               | <b>23,23</b>    |
|      | Trong đó:                                                         |                |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2.1  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác             | LUA/HNK        |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2.2  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2.3  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang rừng sản xuất             | HNK/RSX        |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2.4  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa             | LUA/LUA        |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2.5  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        | <b>25,92</b>    |                             |               |               |               |               |              | 25,92         |               |               |                 |
| 2.6  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | LUA/NKH        | <b>5,51</b>     | 5,00                        |               |               |               |               | 0,51         |               |               |               |                 |
| 2.7  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        | <b>0,10</b>     |                             |               |               | 0,10          |               |              |               |               |               |                 |
| 2.9  | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản         | CLN/NTS        | <b>0,39</b>     |                             |               |               | 0,39          |               |              |               |               |               |                 |
| 2.10 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác            | CLN/NKH        | <b>8,93</b>     | 3,00                        |               |               |               |               |              |               |               |               | 5,93            |
| 2.11 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a)     |                 |                             |               |               |               |               |              |               |               |               |                 |
| 2.13 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)     | <b>21,60</b>    | 7,00                        |               |               |               |               |              |               | 14,60         |               |                 |
| 2.14 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RDD/NKR(a)     | <b>17,30</b>    |                             |               |               |               |               |              |               |               |               | 17,30           |
| 3    | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>15,63</b>    | <b>1,67</b>                 | <b>1,01</b>   | <b>0,31</b>   | <b>0,50</b>   | <b>7,18</b>   |              |               | <b>0,14</b>   | <b>4,82</b>   |                 |



**BẢNG 03: ĐIỆN**

Chi tiêu sử dụng đất

(2)

(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)

[illegible]



**BẢNG 04: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2021 THÀNH PHỐ UÔNG BÌ**  
(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)

Đom vi (ha)

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Diện tích    | Cơ cấu | Điểm tích phân theo đơn vị hành chính |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|--------------|--------|---------------------------------------|
| (1)  | (2)                                                       | (3) | (4)=(5)+(14) | (5)    | (6)                                   |
| 1    | Đất nông nghiệp                                           | NNP | 19.392,27    | 75,52  | 378,24                                |
|      | Tổng DT tự nhiên                                          |     | 25.679,63    | 100,00 | 2.394,06                              |
|      |                                                           |     |              |        | 743,83                                |
|      |                                                           |     |              |        | 2.839,53                              |
|      |                                                           |     |              |        | 743,83                                |
|      |                                                           |     |              |        | 2.394,06                              |
|      |                                                           |     |              |        | 175,93                                |
|      |                                                           |     |              |        | 583,06                                |
|      |                                                           |     |              |        | 1.377,76                              |
|      |                                                           |     |              |        | 965,53                                |
|      |                                                           |     |              |        | 1.516,95                              |
|      |                                                           |     |              |        | 870,23                                |
|      |                                                           |     |              |        | 5.438,69                              |
|      |                                                           |     |              |        | 1.473,83                              |
|      |                                                           |     |              |        | 736,13                                |
|      |                                                           |     |              |        | 20,12                                 |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                       | NPN | 19.392,27    | 75,52  | 378,24                                |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                             | LUA | 1.206,65     | 4,70   | 19,93                                 |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                               | HNK | 232,99       | 0,91   | 24,01                                 |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                     | CLN | 2.292,95     | 8,93   | 70,09                                 |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                         | RPH | 2.478,04     | 9,65   | 1.078,73                              |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                         | RDD | 2.337,09     | 9,10   | 83,44                                 |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                         | RSX | 9.260,84     | 36,06  | 276,94                                |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                   | NTS | 1.549,93     | 6,04   | 4,17                                  |
| 1.8  | Đất làm muối                                              | LMU |              |        |                                       |
| 1.9  | Đất nông nghiệp khác                                      | NKH | 33,79        | 0,13   | 1,61                                  |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                       | PNN | 6.129,27     | 23,87  | 364,36                                |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                            | CQP | 223,59       | 0,87   | 131,44                                |
| 2.2  | Đất an ninh                                               | CAN | 87,56        | 0,34   | 2,09                                  |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                       | SKK |              |        |                                       |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                          | SKT |              |        |                                       |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                       | SKN | 62,65        | 0,24   | 62,65                                 |
| 2.6  | Đất thương mại dịch vụ                                    | TMD | 54,45        | 0,21   | 10,78                                 |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | SKC | 354,46       | 1,38   | 39,81                                 |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                      | SKS | 1.067,13     | 4,16   | 43,27                                 |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,                      | DHT | 1.631,16     | 6,35   | 122,30                                |
| 2.1  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT | 26,60        | 0,10   | 0,05                                  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |              |        |                                       |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 46,23        | 0,18   | 13,83                                 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 55,19        | 0,21   |                                       |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 748,08       | 2,91   | 70,70                                 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 11,66        | 0,05   | 0,48                                  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự ngh                    | DTS | 10,79        | 0,04   | 5,76                                  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo                             | DNG |              |        |                                       |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 43,04        | 0,17   | 3,48                                  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 88,15        | 0,34   | 3,79                                  |
| 2.2  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất                       | SKX | 173,97       | 0,68   | 54,65                                 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 10,87        | 0,04   | 0,45                                  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng                       | DKV | 20,15        | 0,08   | 4,27                                  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 14,07        | 0,05   | 0,04                                  |
| 2.24 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                           | SON | 1.177,16     | 4,58   | 8,06                                  |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 216,03       | 0,84   | 74,30                                 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK | 6,27         | 0,02   | 0,75                                  |
| 3.0  | Đất chưa sử dụng                                          | CSD | 158,09       | 0,62   | 40,25                                 |
| 4.0  | Đất công nghệ cao *                                       | KCN |              |        |                                       |
| 5.0  | Đất khu kinh tế                                           | KKT | 2.551,00     | 9,93   | 175,93                                |
| 6.0  | Đất đô thị*                                               | KDT | 18.930,56    | 73,72  | 2.839,53                              |



**BẢNG 05: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

*(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng DT         | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                 | Bắc Sơn                     | Nam Khê       | Phương Đông   | Phương Nam   | Quang Trung  | Thanh Sơn    | Trung Vương  | Vàng Danh    | Yên Thanh    | Thượng Yên Công |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...(14) | (5)                         | (6)           | (7)           | (8)          | (9)          | (10)         | (11)         | (12)         | (13)         | (14)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>611,65</b>   | <b>20,07</b>                | <b>113,01</b> | <b>110,17</b> | <b>97,28</b> | <b>44,16</b> | <b>20,15</b> | <b>42,96</b> | <b>39,09</b> | <b>74,23</b> | <b>50,53</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 234,93          |                             | 86,25         | 40,75         | 44,37        | 9,97         | 5,35         | 15,09        |              | 30,44        | 2,71            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>154,77</i>   |                             | <i>86,25</i>  | <i>15,98</i>  | <i>17,23</i> | <i>4,45</i>  | <i>5,35</i>  | <i>9,86</i>  |              | <i>12,94</i> | <i>2,71</i>     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 5,64            | 1,96                        |               | 1,83          |              | 1,20         |              | 0,60         |              | 0,05         |                 |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 137,22          | 0,37                        | 20,16         | 33,34         | 24,90        | 22,30        | 13,30        | 8,23         |              | 11,84        | 2,78            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 1,60            |                             |               |               |              |              |              | 1,00         |              | 0,60         |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 1,51            |                             |               |               |              |              |              |              |              |              | 1,51            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 138,72          | 17,74                       | 0,40          | 30,88         |              | 5,48         | 1,50         | 0,10         | 39,09        |              | 43,53           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 92,03           |                             | 6,20          | 3,37          | 28,01        | 5,21         |              | 17,94        |              | 31,30        |                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>90,82</b>    | <b>2,66</b>                 | <b>3,75</b>   | <b>17,68</b>  | <b>25,06</b> | <b>8,12</b>  | <b>7,36</b>  | <b>13,19</b> | <b>0,03</b>  | <b>10,98</b> | <b>1,99</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                 |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 24,68           |                             |               |               | 19,71        | 4,97         |              |              |              |              |                 |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 2,60            | 2,60                        |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 16,20           | 0,06                        | 2,43          | 1,83          |              | 2,07         | 0,50         | 4,85         | 0,03         | 4,43         |                 |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 0,75            | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | 0,75            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 26,74           | -                           | 0,80          | 14,15         | 1,50         | 0,55         | 6,86         | 0,84         | -            | 2,04         | -               |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,94            | -                           | 0,44          | -             |              | 0,50         | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 0,75            | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | 0,75            |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 2,65            | -                           | -             | -             | 2,65         | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,40            | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | 0,40         | -               |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        |                 | -                           | -             | -             |              | -            | -            | -            | -            | -            | -               |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 10,97           | -                           | 0,08          | 1,70          | 1,20         | -            | -            | 7,50         | -            | -            | 0,49            |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 4,14            | -                           | -             | -             |              | 0,03         | -            | -            | -            | 4,11         | -               |



**BẢNG 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/ 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
|          |                                                                   |                |                | Bắc Sơn                     | Nam Khê       | Phương Đông   | Phương Nam   | Quang Trung  | Thanh Sơn    | Trung Vương  | Vàng Danh    | Yên Thanh    | Thượng Yên Công |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>637,19</b>  | <b>22,57</b>                | <b>115,51</b> | <b>113,71</b> | <b>98,78</b> | <b>45,66</b> | <b>23,65</b> | <b>45,46</b> | <b>42,09</b> | <b>76,73</b> | <b>53,03</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 234,93         |                             | 86,25         | 40,75         | 44,37        | 9,97         | 5,35         | 15,09        |              | 30,44        | 2,71            |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                               | LUC/PNN        | 154,77         |                             | 86,25         | 15,98         | 17,23        | 4,45         | 5,35         | 9,86         |              | 12,94        | 2,71            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 5,64           | 1,96                        |               | 1,83          |              | 1,20         |              | 0,60         |              | 0,05         |                 |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 162,26         | 2,87                        | 22,66         | 36,88         | 26,40        | 23,80        | 16,80        | 10,73        | 3,00         | 13,84        | 5,28            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 1,60           |                             |               |               |              |              |              | 1,00         |              | 0,60         |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | 1,51           |                             |               |               |              |              |              |              |              |              | 1,51            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 138,72         | 17,74                       | 0,40          | 30,88         |              | 5,48         | 1,50         | 0,10         | 39,09        |              | 43,53           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 92,53          |                             | 6,20          | 3,37          | 28,01        | 5,21         |              | 17,94        |              | 31,80        |                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>36,03</b>   |                             |               |               |              |              | <b>0,51</b>  | <b>25,92</b> | <b>9,60</b>  |              |                 |
|          | Trong đó:                                                         |                |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác             | LUA/HNK        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.3      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang rừng sản xuất             | HNK/RSX        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.4      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa             | LUA/LUA        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.5      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        | 25,92          |                             |               |               |              |              |              | 25,92        |              |              |                 |
| 2.6      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | LUA/NKH        | 0,51           |                             |               |               |              |              | 0,51         |              |              |              |                 |
| 2.7      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.8      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm     | HNK/CLN        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.9      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a)     |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.10     | Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ                       | RSX/RPH        |                |                             |               |               |              |              |              |              |              |              |                 |
| 2.11     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)     | 9,60           |                             |               |               |              |              |              |              | 9,60         |              |                 |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>13,19</b>   | <b>0,06</b>                 | <b>0,96</b>   | <b>0,31</b>   |              | <b>7,57</b>  |              |              | <b>0,03</b>  | <b>4,26</b>  |                 |



(Kèm theo Quyết định số 833/TQĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh)

**BẢNG 07:**

**tiêu sử dụng đất**

**(2)**

**DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**

[illegible]